

**TÒA ÁN N DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2022/DS- ST

Ngày: 08/7/2022

“V/v tranh chấp quyền sử dụng
đất”.

**N DANHẬN
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN N DÂN TỈNH TRÀ VINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thành Trung

Hội thẩm N dân: Ông Nguyễn Hồng Bốn

Ông Thạch Khmau

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Hồng Nhạ - Thẩm tra viên Tòa án N dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát N dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: ông Thạch Vũ - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án N dân tỉnh Trà Vinh tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 21/2022/TLST-DS ngày 04 tháng 5 năm 2022 về “*Tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất,*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 205/2022/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 6 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Huỳnh Văn B, sinh năm 1974.

Địa chỉ: ấp C, xã D, thị xã D, tỉnh Trà Vinh.

- Bị đơn: Bà Võ Thị Thu N, sinh năm 1955.

Địa chỉ: ấp C, xã D, thị xã D, tỉnh Trà Vinh. (xin vắng mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Võ Thúy N sinh năm 1977 (có mặt)

2. Ông Hà Vũ B sinh năm 1984 (con bà N) (vắng mặt)

3. Ông Ngô Văn B, sinh năm 1958 (có mặt)

4. Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1969 (xin vắng mặt)

5. Ông Huỳnh Chí P, sinh năm 1994 (con ông B) (vắng mặt)

6. Bà Huỳnh Thị T, sinh năm 2001 (con ông B) (xin vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp C, xã D, thị xã D, tỉnh Trà Vinh.

7. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1975 (chị bà N) (có mặt)

8. Bà Huỳnh Thúy H, sinh năm 1979 (em bà N) (có mặt)

Cùng địa chỉ: ấp H, xã Đ, huyện D, tỉnh Trà Vinh.

9. Ủy ban Nhân dân thị xã D.

Địa chỉ: Khóm A, Phường B, thị xã D, tỉnh Trà Vinh.

Do ông Nguyễn Trọng N, Chủ tịch đại diện (xin vắng mặt)

10. Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình nâng cấp, mở rộng đường Hương lộ N, huyện D (nay là thị xã D). Do ông Trần V, Chủ tịch Hội đồng (vắng mặt)

Địa chỉ: Khóm A, Phường B, thị xã D, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai của ông Huỳnh Văn B là nguyên đơn trình bày:

Cha ông là ông Huỳnh Văn N có khai phá và được Nhà nước cấp quyền sử dụng đất thửa 143 diện tích 352m² và cha ông cho ông diện tích thửa đất này, cách nay 27 năm ông có mua thêm của bà Nguyễn Thị V một cái nhà gắn liền với đất giáp với thửa 143 của gia đình anh nay là thửa số 144. Ngày 04/6/2004 cha ông được cấp quyền sử dụng đất thửa 143 ông nghĩ phần đất mua được cấp quyền sử dụng chung thửa 143. Đến khi mở rộng hương lộ 81 ông mới biết diện tích đất ông mua của bà V đã cấp quyền sử dụng đất cho ông Võ Văn Đ, cha của bà Võ Thị Thu N diện tích 219m², thửa số 144, tờ bản đồ số 05, ngày 28/01/2005 thửa đất 144 chuyển sang cho bà Võ Thị Thu N đứng tên. Hiện nay Nhà nước thu hồi một phần diện tích mở rộng hương lộ 81 và diện tích còn lại 168,1 m².

Nay ông B khởi kiện yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 168,1m², thửa số 144, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại ấp C, xã D, thị xã D, tỉnh Trà Vinh do hộ bà Võ Thị Thu N đứng tên quyền sử dụng; Yêu cầu công nhận cho ông được quyền sử dụng diện tích đất 168,1m², thửa 144, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại ấp C, xã D, thị xã D, tỉnh Trà Vinh.

Bị đơn bà Võ Thị Thu N trình bày:

Thửa đất 144 diện tích 168,1 m² không phải của gia đình bà, từ trước đến nay bà không có sử dụng thửa đất 144. Do Ủy ban N dân huyện D (nay thị xã D) cấp quyền sử dụng đất cho cha bà là ông Đ và chuyển quyền sử dụng cho bà là cấp nhận nhầm lẫn, đất của bà cấp quyền sử dụng cho ông Ngô Văn B, đất của ông Huỳnh Văn B cấp quyền sử dụng cho cha bà. Bà đã khởi kiện ông Ngô Văn B, Tòa án giải quyết buộc ông B trả đất lại cho bà xong. Còn thửa đất 144 này bà cũng đồng ý giao trả lại cho ông B.

Theo đơn khởi kiện yêu cầu yêu cầu độc lập của bà Võ Thúy N là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

Vào năm 1993 bà và ông Huỳnh Văn B kết hôn với nhau. Sau khi cưới cha của ông B có cho thửa đất 143 để cất nhà ở, mẹ của bà là bà Nguyễn Thị S cũng cho bà thửa đất 144 giáp ranh với thửa đất 143. Năm 1991 bà S có cho bà Nguyễn Thị V cất nhà ở nhận, năm 1993 bà V trả lại đất cho bà S còn nhà thì bà V bán cho anh B. Do thửa 144 phần lớn là ao hồ nên hai vợ chồng bà cất nhà ở trên thửa đất 143 của cha ông B cho còn thửa 143 là để nuôi trồng thủy sản. Đến ngày 16/6/2014 bà và ông B thuận tình ly hôn với nhau, tài sản chung chưa chia.

Nay bà N khởi kiện yêu cầu độc lập hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 219m², thửa 144, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại ấp C, xã D, thị xã D, tỉnh Trà Vinh do hộ bà Võ Thị Thu N đứng tên quyền sử dụng; Yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất 168,1m² (đã trừ diện tích đất thu hồi), thửa 144, tờ bản đồ 05, tọa lạc tại ấp C, xã D, thị xã D, tỉnh Trà Vinh và yêu cầu được nhận tiền bồi thường do Nhà nước thu hồi đất làm hương lộ 81.

Theo lời khai của Ngô Văn B là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

Thửa đất 144 ông Huỳnh Văn B và bà Võ Thị Thu N tranh chấp thuộc thửa đất số 145 diện tích 9.097 m² của ông được Ủy ban N dân huyện D cấp quyền sử dụng đất năm 1993. Đến năm 1996 thì mới tách ra thửa 144 do bà Thu N đứng tên. Trong quá trình giải quyết vụ án tranh chấp giữa bà Thu N với ông thửa 145, ông thấy thửa 144 bà N đứng tên nên ông nói không phải là đất của ông. Tòa án giải quyết buộc ông trả cho bà Thu N diện tích 225,1 m² thửa 145 nên ông yêu cầu bà Thu N phải trả thửa 144 cho ông. Thửa đất số 144 từ trước đến nay ông không có sử dụng mà do ông Huỳnh Văn B và bà Võ Thúy N sử dụng.

Theo lời khai của bà Nguyễn Thị V là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

Thửa đất đang tranh chấp giữa ông Huỳnh Văn B và Võ Thị Thu N trước đây là đất rừng bà Nguyễn Thị S là mẹ của bà Võ Thúy N cất nhà ở một thời gian, bà S không ở nữa nên năm 1991 bà đến cất nhà lá để ở và năm 1993 bà bán căn nhà lại cho Huỳnh Văn B với giá 200.000 đồng. Bà không có bán đất cho ông Huỳnh Văn B.

Theo lời khai của bà Nguyễn Thị H và bà Huỳnh Thị H là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày: Cha của bà là ông Võ Văn P mẹ là Nguyễn Thị S (đã chết) chung sống với nhau có 3 người con là Nguyễn Thị H, Huỳnh Thúy H, Võ Thị N. Thửa đất 144 diện tích 219 m² tọa lạc tại ấp C, xã D, thị xã D trước đây do bà Nguyễn Thị S khai phá và cất nhà ở, đến khi Võ Thúy N kết hôn

với ông B thì bà S cho bà N sử dụng thửa đất này. Nay hai bà không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Theo Công văn số 4048/UBND-NC ngày 26-11-2021 của Ủy ban Nhân dân thị xã D cung cấp ý kiến về việc kê khai, đăng ký và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 144 như sau:

Theo tư liệu 1983 thì bà Nguyễn Thị S kê khai diện tích 400m² thửa 442, tờ bản đồ 04, loại đất ở. Theo tư liệu năm 1998 ông Võ Văn Đ kê khai diện tích 219m² thửa 144, tờ bản đồ 05 và phần diện tích còn lại 181m² do ông Ngô Văn B kê khai vào thửa 145, tờ bản đồ 05, Thành diện tích chung 9.097 m². Tư liệu năm 1983 chỉ sử dụng cho công tác thống kê, kiểm kê đất đai không làm cơ sở cho việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên thay đổi chính bản lý biên động trên hồ sơ địa chính từ năm 1998 trở về trước không có thể hiện nên Ủy ban Nhân dân thị xã D không có cơ sở trả lời về việc thay đổi đối tượng sử dụng đất từ bà Võ Thị S Thành ông Võ Văn Đ.

Việc kê khai đăng ký cấp quyền sử dụng đất cho ông Võ Văn Đ là không đúng quy định do phần đất ông Đ kê khai là người khác sử dụng nên việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất 144 diện tích 219 m² cho ông Võ Văn Đ là không đúng về trình tự và không đúng về đối tượng.

Theo văn bản số 14/HĐBTHTTĐC ngày 26/5/2021 của Hội đồng bồi thường hỗ trợ tái định cư thị xã D: Thực hiện quyết định số 1761/QĐ-UBND ngày 29/10/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình nâng cấp, mở rộng đường Hương Lộ 81, huyện Duyên Hải. Ủy ban N dân thị D thu hồi diện tích 51,4 m² chiết từ thửa 144 số tiền bồi thường hỗ trợ tái định cư B 41.120.000 đ. Do đất đang tranh chấp nên chưa chi trả số tiền bồi thường.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát N dân tỉnh Trà Vinh về vụ án: Vị đại diện Viện kiểm sát cho rằng, việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán về việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm này, đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 của Bộ luật Tố tụng dân sự và việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử tại phiên tòa hôm nay đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm, cũng như việc chấp hành pháp luật của các bên đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Thửa đất số 144 có nguồn gốc của bà Nguyễn Thị S kê khai năm 1983, khi chị N có chồng bà S cho thửa đất này cho vợ chồng anh B chị N sử dụng nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của anh B và chị N. Công nhận thửa đất số 144 diện tích 167,8 m² là tài sản chung của anh B và

chị N. Anhận B chị NHẬN được khởi kiện vụ án khác đề xin chia tài sản chung sau khi ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất do Tòa án N dân thị xã D thụ lý giải quyết đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Trong quá trình xét xử Hội đồng xét xử xét thấy việc cấp quyền sử dụng đất cho bà N không đúng cần phải hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp nên chuyển cho Tòa án N dân tỉnh Trà Vinh giải quyết theo quy định của Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.2] Bà Võ Thị Thu N, Nguyễn Thị V, Huỳnh Chí P, Huỳnh Thị Thu T, Ủy ban Nhân dân thị xã D có đơn xin xét xử vắng mặt Căn cứ điều 227 Hội đồng xét xử tiến hành vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn B yêu cầu hủy giấy chứng nhận thửa 144 diện tích 168,1 m² và công nhận cho ông được sử dụng tích đất này.

Tại biên bản hòa giải (BL 29) ông B khai nguồn gốc thửa đất số 144 diện tích 168,1 m² là do ông mua của bà Nguyễn Thị V diện tích khoảng 400-500m², khi mua thì có sẵn căn nhà lá của bà V, ông cưới vợ về ở trong căn nhà này cho đến khi vợ chồng ông sanh con và ở đến nay. Tại Biên bản ghi lời khai (BL118) ông B khai: Vào năm 1993 ông cưới bà N, cha ruột ông cho ông một phần đất để cất nhà nay là thửa đất số 143, mẹ vợ là bà Nguyễn Thị S cho vợ chồng một phần đất nay là thửa đất số 144. Hai thửa đất giáp nhau nên chúng tôi thống nhất cất nhà trên thửa 143. Tại phiên tòa ngày 2/4/2022 ông B khai thửa đất 144 là do ông khai phá từ năm 1987. NHẬN thấy lời khai của ông B không nhận nhất quán nhau. Năm 1987 ông B chỉ 13 tuổi nên việc ông khai phá đất rừng thửa 144 là không có căn cứ. Lời khai của ông cho rằng mua đất của bà Nguyễn Thị V là không đúng. Bởi lẽ bà Nguyễn Thị V khai tại bút lục 152 bà chỉ bán nhà lá cho ông B còn phần đất là của bà S ở trước đây bà không có bán đất cho anhận B.

Theo tư liệu địa chính năm 1983 thì thửa đất 144 diện tích 219 m² do bà Nguyễn Thị S đăng ký kê khai thửa 442 diện tích 400m².

Cũng tại biên bản ghi lời khai ngày 6/12/2021 ông B khai ông khẳng định thửa đất 144 là của mẹ vợ ông cho vợ chồng ông, ngày 16/6/2014 khi thuận tình hôn ly hôn với bà N không yêu cầu chia tài sản chung là đất tức là đất ai người đó sử dụng.

Từ đó không có cơ sở để chấp nhận lời khai của ông Huỳnh Văn B về thửa đất số 144 diện tích 219 m² là của ông Huỳnh Văn B.

[2.2] Bà Võ Thị Thu N cũng thừa nhận thửa đất 144 cha bà là ông Võ Văn Đ và bà không có sử dụng, phần diện tích đất đang tranh chấp là do vợ chồng ông Huỳnh Văn B và bà Võ Thúy N sử dụng. Ủy ban Nhân dân thị xã D cấp quyền sử dụng đất cho bà là không đúng nên bà thống nhất hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trả cho ông B và bà N.

[2.3] Bà Nguyễn Thị S nay đã mất các con của bà S là bà Nguyễn Thị H, Huỳnh Thị H đều khai thửa đất 144 của bà S cho bà N khi có chồng.

[2.4] Xét yêu cầu của bà Võ Thúy N xin được công nhận thửa đất số 144 diện tích 219 m² là của bà. Như nhận định trên thửa đất số 144 có nguồn gốc là của bà Nguyễn Thị S đăng ký kê khai; bà N và các con bà S thừa nhận đất này bà S đã cho bà N khi có chồng. Sau khi ông B và bà N kết hôn với nhau, hai người đã nhập chung tài sản của cha mẹ cho để xây dựng nhà ở và cùng canh tác thửa đất số 143 (bên gia đình ông B cho) và thửa đất số 144 (bên gia đình bà N cho).

Theo Điều 14 và Điều 16 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 quy định: “*Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ hoặc chồng tạo ra, thu nhập về nghề nghiệp và nhận được thu nhập hợp pháp khác của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được cho chung*”. “*Đối với tài sản mà vợ hoặc chồng có trước khi kết hôn, tài sản được thừa kế riêng hoặc được cho riêng trong thời kỳ hôn nhân thì người có tài sản đó có quyền nhập hoặc không nhập vào khối tài sản chung của vợ chồng*”.

Khoản 1 Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000: “*Quyền sử dụng đất mà vợ chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng. Quyền sử dụng đất mà vợ hoặc chồng có được trước khi kết hôn, được thừa kế riêng chỉ là tài sản chung khi vợ chồng có thỏa thuận*.”

Đồng thời, khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 cũng quy định: “*Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch tài sản riêng*”

Bà Võ Thúy N khai thửa đất số 144 bà được mẹ là bà Nguyễn Thị S cho riêng, ông B không thừa nhận, có lời khai ông B là bà S cho chung hai vợ chồng.

Bà Võ Thị Thu N, ông B cũng khai thửa đất này ông B và bà N sử dụng. Nghĩa vụ chứng minh là nghĩa vụ của các đương sự khoản 3 Điều 27 Luật Hôn N và gia đình năm 2000 và khoản 3 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 cũng quy định: “*Trong trường hợp không có chứng cứ chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó là tài sản chung*”.

Từ các chứng cứ nêu trên và quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử xác định thửa đất số 144 diện tích 219 m² là tài sản chung của ông Huỳnh Văn B và Võ Thị N. Công nhận cho ông Huỳnh Văn B và bà Võ Thúy N được quyền sử dụng thửa đất số 144 diện tích 167,8 m² trừ bản đồ số 5 tọa lạc tại ấp Cồn Ông xã Dân Thành, thị xã D, tỉnh Trà Vinh. Ông Huỳnh Văn B và bà Võ Thị N được nhận số tiền bồi thường của diện tích 54,1 m² thu hồi mở rộng Hương lộ 81 B 41.120.000 đồng.

Tại phiên tòa ông B và bà N không thỏa thuận được việc phân chia tài sản; ông B và bà N được quyền khởi kiện vụ án khác để chia tài sản chung sau khi ly hôn.

[4] Xét ý kiến của ông Ngô Văn B yêu cầu bà Võ Thị Thu N giao trả cho ông thửa đất 144, ông cho rằng thửa đất 144 được tách ra từ thửa 145 của ông. NHẬN thấy ý kiến của ông là không có cơ sở bởi lẽ thửa đất này năm 1983 bà Nguyễn Thị S kê khai và từ trước đến nay ông B không có sử dụng diện tích đất của thửa 144. Mặc khác ông Ngô Văn B cũng không làm đơn yêu cầu độc lập và nộp tạm ứng án phí trong vụ án này nên Tòa không xem xét ý kiến yêu cầu của ông.

[5] Xét yêu cầu của ông Huỳnh Văn B và bà Võ Thúy N yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 144 diện tích 219 m² do Ủy ban N dân huyện D cấp cho bà Võ Thị Thu N. Bà Thu N thừa nhận việc cấp giấy của Ủy ban là sai thửa đất. Công văn số 4048/UBND-NC ngày 26-11-2021 của Ủy ban Nhân dân thị xã D cũng xác định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Võ Văn Đ là sai đối tượng. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông Huỳnh Văn B và bà Võ Thúy N hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban N dân huyện D (nay là thị xã D) cấp quyền sử dụng đất thửa số 144 diện tích 219 m² từ bản đồ số 5 cấp cho hộ ông Võ Văn Đ ngày 06/12/1999 chính hạn lý biến động cho bà Võ Thị Thu N ngày 28/01/2005.

[6] Ý kiến của kiểm sát viên là phù hợp với các chứng cứ có trong vụ án nên được chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: bà Võ Thị Thu N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[9] Về chi phí thẩm định, định giá và cung cấp thông tin: 2.928.014 đồng bà Võ Thúy N đồng ý chịu toàn bộ, Huỳnh Văn B đã nộp 2.951.000 đồng nên bà Thu N hoàn trả cho ông B 2.928.014 đồng. Còn lại 22.986 đồng ông B được nhận lại tại Tòa án N dân thị xã D.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26, điều 34, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự,

Căn cứ Căn cứ Điều 170, Điều 166, Điều 203 Luật đất đai năm 2013.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn B.
- Chấp nhận đơn khởi kiện yêu cầu độc lập của bà Võ Thúy N.

Tuyên xử:

1. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 144 diện tích 219 m² tờ bản đồ số 5 tọa lạc tại xã Dân Thành, thị xã D, tỉnh Trà Vinh do Ủy ban N dân huyện D cấp cho hộ ông Võ Văn Đ ngày 06/12/1999 được chỉnh lý biến động trang tư cho Võ Thị Thu N ngày 28/01/2015.

2. Công nhận cho ông Huỳnh Văn B và bà Võ Thúy N được quyền sử dụng thửa 144 có diện tích thực đo B 167,8m² tờ bản đồ số 5 tọa lạc ấp Cồn Ông xã Dân Thành, thị xã D, tỉnh Trà Vinh.

Vị trí đất ký hiệu B trên sơ đồ khu đất ngày 22/02/2022 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thị xã D.

3. Ông Huỳnh Văn B và bà Võ Thúy N được nhận số tiền bồi thường nhà nước thu hồi diện tích 51,4 m² mở rộng Hương lộ 81 B 41.120.000 đồng.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Võ Thị Thu N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho ông Huỳnh Văn B 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0007243 ngày 11/5/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã D. Hoàn trả cho bà Võ Thúy N 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0008159 ngày 07/2/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã D.

8. Về chi phí thẩm định, định giá và cung cấp thông tin: 2.928.014 đồng bà Võ Thúy N đồng ý chịu toàn bộ, ông Huỳnh Văn B đã nộp 2.951.000 đ nên bà Thu N hoàn trả cho ông B 2.928.014 đồng. Còn lại 22.986 đồng ông B được nhận lại tại Tòa án N dân thị xã D.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân

sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- Cục THADS tỉnh Trà Vinh;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thành Trung